

Số: 1505 QĐ/BNN - XD

Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2006

**QUYẾT ĐỊNH**

Phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án tưới Phan Rí - Phan Thiết giai đoạn 1, tỉnh Bình Thuận (Công trình sử dụng nước sau thủy điện Đại Ninh)

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

- Căn cứ Nghị định số 86/2003/NĐ-CP ngày 18/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, số 17/2001/NĐ-CP ngày 04/5/2001 về Quy chế quản lý và sử dụng Nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA);
- Căn cứ Luật đấu thầu số 61/2005/QH11 của Quốc hội khoá XI thông qua ngày 29/11/2005 và văn bản số 2820/BKH-QLĐT ngày 21/4/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thực hiện Luật Đấu thầu;
- Căn cứ Quyết định số 6895 QĐ/BNN-XDCB ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án tưới Phan Rí - Phan Thiết giai đoạn 1, tỉnh Bình Thuận (Công trình sử dụng nước sau thủy điện Đại Ninh);
- Căn cứ văn bản số 3787 TTtr/UBND ngày 19/9/2005 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án tưới Phan Rí - Phan Thiết giai đoạn 1, tỉnh Bình Thuận;
- Căn cứ văn bản số 618 TTg-NN ngày 21/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án tưới Phan Rí-Phan Thiết, giai đoạn 1, tỉnh Bình Thuận (vay vốn JBIC);
- Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch;

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều I:** Phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án tưới Phan Rí - Phan Thiết giai đoạn 1, tỉnh Bình Thuận với các nội dung chủ yếu sau:

- Tên dự án: Dự án tưới Phan Rí - Phan Thiết, giai đoạn 1 (Công trình sử dụng nước sau thủy điện Đại Ninh).
- Cấp quyết định đầu tư: Thủ tướng Chính phủ

2/6/06  
- Photocopy: - CETL  
- TT. AL. DA  
- CTY. KTE TL  
- UBND. huyện Bắc Bình

Liên & Bồi PL - ps.

Po. A. Say + K. Res - KT.

P. Tô Chấn - Căn cứ để xét.  
Căn cứ để phân phối

40

(Ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt điều chỉnh Báo cáo Nghiên cứu khả thi dự án và chỉ đạo triển khai thực hiện theo quy định hiện hành).

3. Hình thức đầu tư: Xây dựng mới.

4. Chủ đầu tư:

- Các hạng mục do Bộ Nông nghiệp & PTNT quản lý đầu tư: Giao Ban Quản lý Trung ương dự án thủy lợi (CPO) thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư đồng thời làm các thủ tục đối với nhà tài trợ cho toàn bộ phần vốn vay của dự án.
- Các hạng mục do tỉnh Bình Thuận quản lý đầu tư: Ban Quản lý dự án của địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận quyết định.

5. Địa điểm xây dựng:

- Công trình đầu mối đập dâng xây dựng trên Sông Lũy thuộc địa phận xã Phan Lâm – Phan Sơn, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận.
- Hệ thống kênh tưới trực tiếp 10.500 ha chạy qua 8 xã Phan Lâm, Sông Bình, Sông Lũy, Lương Sơn, Bình An, Hải Ninh, Phan Thanh, Hồng Thái huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận.

6. Mục tiêu của dự án:

Xây dựng công trình để sử dụng nước sau thủy điện Đại Ninh nhằm:

- Cấp nước tưới phát triển vùng trọng điểm bông vải của tỉnh Bình Thuận.
- Xây dựng một số vùng định cư mới phục vụ cho việc chuyển dân từ các nơi khác đến.
- Cấp nước cho dân sinh, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế, xoá đói giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân trong khu vực.

7. Nhiệm vụ của dự án:

Dự án Tưới Phan Rí- Phan Thiết giai đoạn I có nhiệm vụ:

- Cấp nước tưới cho 15.700 ha đất canh tác thuộc đồng bằng Phan Rí, tỉnh Bình Thuận (trong đó: diện tích trồng bông 10.100 ha, lúa 2.730 ha, màu và cây ăn quả 2.870 ha).
- Cấp nước phục vụ cho dân sinh, cải tạo môi trường trong khu vực.

8. Cấp công trình và các tiêu chuẩn thiết kế:

8.1 Cấp công trình:

- Công trình chính: (gồm đầu mối, kênh và công trình trên kênh chính, kênh Đ8 và Đ14: cấp III
- Công trình thứ yếu: cấp IV.
- Công trình tạm thời: cấp V.

8.2 Các tiêu chuẩn thiết kế:

- Tần suất đảm bảo tưới:  $p = 75\%$ ;
- Tần suất tiêu:  $p = 10\%$ ;

- Tần suất lũ thiết kế, công trình cấp III với  $p = 1,0\%$ ;
- Tần suất lũ kiểm tra, công trình cấp III với  $p = 0,2\%$ ;
- Tần suất dẫn dòng thi công  $p = 10\%$ .

#### 9. Các thông số cơ bản của hồ điều tiết ngày:

- Mức nước chết: +112,50 m,
- Mức nước dâng bình thường: +115,00 m,
- Mức nước lũ thiết kế (1%): +118,36 m,
- Mức nước lũ kiểm tra (0,2%): +120,02 m,
- Dung tích chết:  $0,233 \times 10^6 \text{ m}^3$ ,
- Dung tích hữu ích:  $0,536 \times 10^6 \text{ m}^3$ ,
- Dung tích toàn bộ:  $0,759 \times 10^6 \text{ m}^3$ ,
- Diện tích hồ ứng MNC: 10,0 Ha,
- Diện tích hồ ứng MNDBT: 42,0 Ha,
- Diện tích hồ ứng MN lũ thiết kế: 278,0 Ha,
- Diện tích hồ ứng MN lũ kiểm tra: 434,0 Ha,

#### 10. Quy mô, kết cấu các hạng mục công trình:

##### 10.1 Công trình khu đầu mối:

##### 10.1.1. Đập đất (đê phòng lũ):

- Vị trí phía bờ trái công trình đầu mối sông Luỹ. Kết cấu đập đất đồng chất có chân khay giữa; Chiều dài đập 430m, chiều rộng mặt đập 5m

##### 10.1.2. Đập tràn:

- Vị trí tại vùng tuyến III.
- Hình thức, kết cấu: Đập dâng bằng BTCT M200, có cửa van phẳng điều tiết.
- Lưu lượng xả lũ thiết kế:  $Q_{\max 1\%} = 1.796 \text{ m}^3/\text{sec}$ ; lũ kiểm tra  $Q_{\max 0,2\%} = 2.545 \text{ m}^3/\text{sec}$ ;

##### 10.1.3 Cống lấy nước:

- Vị trí: phía bên trái công trình đầu mối.
- Hình thức, kết cấu: Cống ngầm bằng BTCT M200; Tổng chiều dài: 104,7m
- Cao trình ngưỡng cống: +110,5m.
- Kích thước cống: cống 2 khoang:  $n \times (b \times h) = 2 \times (3,5 \times 2,5) \text{ m}$ .
- Lưu lượng thiết kế:  $Q_{\max} = 20,70 \text{ m}^3/\text{sec}$ ;

##### 10.1.4 Cống xả cát:

- Vị trí: phía bên trái công trình đầu mối.
- Hình thức, kết cấu: Cống ngầm 2 tầng bằng BTCT M200. Chiều rộng: 6m.

##### 10.1.5 Nhà quản lý đầu mối:

- Vị trí: phía bên trái công trình đầu mối. Nhà cấp III, 2 tầng, tổng diện tích xây dựng  $262\text{m}^2$  trên tổng diện tích khu đất  $720\text{m}^2$ ; Kết cấu khung BTCT và tường bao che bằng gạch xây.
- Nhà để máy phát điện Diezen dự phòng: nhà xây cấp IV, diện tích  $15\text{m}^2$ .

## 10.2 Hệ thống kênh chính Đông:

### 10.2.1 Kênh chính Đông

- Tổng chiều dài:  $9,720\text{km}$ , diện tích tưới toàn bộ (trực tiếp và tiếp nước) là  $15.700\text{ha}$ ; Diện tích tưới thiết kế trực tiếp đợt I là  $10.500\text{ha}$ ;
- Kết cấu: Kênh chữ nhật BTCT M200 và kênh hình thang lòng kênh gia cố BTCT M200;
- Lưu lượng thiết kế đầu kênh  $Q_{tk} = 18,60\text{ m}^3/\text{s}$ ; cuối kênh  $Q_{tk} = 2,60\text{ m}^3/\text{s}$ ;
- Số lượng công trình trên kênh chính Đông: 72 công trình.

### 10.2.2 Kênh cấp I:

- Tổng số: 8 kênh với tổng chiều dài  $40,79\text{km}$ , trong đó:
  - + 06 kênh có diện tích tưới lớn hơn  $150\text{ha}$ : Đ2, Đ6, Đ8, Đ10, Đ12 và Đ14 với tổng chiều dài  $39,395\text{km}$ ;
  - + 02 kênh có diện tích tưới nhỏ hơn  $150\text{ha}$ : Đ2A, Đ4 với tổng chiều dài  $1,397\text{km}$ ;
- Kết cấu: Kênh chữ nhật BTCT M200 và kênh hình thang lòng kênh gia cố BTCT M200;
- Số lượng công trình trên kênh cấp I: 264 công trình.

### 10.2.3 Kênh cấp II:

- Tổng số: 29 kênh với tổng chiều dài  $83,279\text{km}$ , Trong đó:
  - + 02 kênh có diện tích tưới lớn hơn  $1000\text{ha}$ : Đ8-9 và Đ14-6 với tổng chiều dài  $22,060\text{km}$ ;
  - + 17 kênh có diện tích tưới lớn hơn  $150\text{ha}$  với tổng chiều dài  $46,572\text{km}$ ;
  - + 10 kênh có diện tích tưới nhỏ hơn  $150\text{ha}$  với tổng chiều dài  $14,647\text{km}$ ;
- Kết cấu: Kênh chữ nhật BTCT M200 và kênh hình thang lòng kênh gia cố BTCT M200;
- Số lượng công trình trên kênh cấp II (diện tích tưới  $> 1000\text{ha}$ ): 115 CT.
- Số lượng công trình trên kênh cấp II (diện tích tưới  $> 150\text{ha}$ ): 367 CT.

### 10.2.4 Kênh cấp III trở xuống:

- Tổng số: 14 kênh với tổng chiều dài  $22,979\text{ km}$ , trong đó:
  - + 07 kênh cấp III, IV có diện tích tưới lớn hơn  $150\text{ha}$ , dài  $13,803\text{ km}$ ;
  - + 07 kênh cấp III, IV có diện tích tưới nhỏ hơn  $150\text{ha}$ , dài  $9,176\text{ km}$ ;
- Kết cấu: Kênh chữ nhật BTCT M200 và kênh hình thang lòng kênh gia cố BTCT M200;
- Số lượng công trình trên kênh cấp III (diện tích tưới  $> 150\text{ha}$ ): 93 CT.

### 10.3 Hệ thống Kênh tiêu:

- Tổng số: 9 kênh tiêu với tổng chiều dài tự nhiên 34,021 km, trong đó:
  - + Tổng chiều dài kênh tiêu chính cần cải tạo 26,548 km;
  - + Tổng chiều dài kênh tiêu nhánh 71.425 km;
- Tổng diện tích lưu vực tiêu 22.200ha.
- Số lượng công trình bậc nước trên kênh tiêu: 76 CT.

### 10.4 Phát triển xây dựng đồng ruộng:

- Phát triển xây dựng đồng ruộng cho 5 khu mẫu.
- Quy mô thiết kế thửa ruộng: dài 100 m, rộng 50 m (0,5 ha/thửa),
- Thiết kế khai hoang: 5.760 ha
- Thiết kế san nền : 2.250 ha (cho ruộng lúa)
- Cung cấp VLXD đến mặt ruộng: 10.500 ha.

### 10.5 Xây dựng khu tái định cư:

- Số lượng khu tái định cư: 19 khu (8 khu trung tâm và 11 khu vệ tinh);
- Xây dựng các cơ sở hạ tầng khu dân cư chủ yếu như trụ sở UBND xã, trường học, trạm xá, điện, nước...

### 10.6 Hệ thống đường trục nối:

- Tổng số tuyến đường trục nối: 3 tuyến;
- Tổng chiều dài đường: 6,95 km;
- Số lượng công trình trên đường: 6 hạng mục.

### 10.7 Hệ thống nhà quản lý:

- Xây dựng 01 nhà quản lý của Công ty thủy nông (quản lý hệ thống): nhà cấp III, 3 tầng bằng BTCT đặt tại S-11 gần Lương Sơn, dọc theo đường đi thủy điện Đại Ninh;
- Xây dựng 10 nhà quản lý của các Xí nghiệp quản lý thủy nông: Kết cấu nhà cấp IV, 1 tầng. Cụ thể như sau:
  - + 01 nhà quản lý của Xí nghiệp QLTN kênh Đ8, đặt dọc theo đường đi thủy điện Đại Ninh, tại khu tái định cư C-5, xã Sông Bình;
  - + 01 nhà quản lý của Xí nghiệp QLTN kênh Đ14, đặt dọc theo đường đi Phan Lâm-Phan Sơn, tại khu tái định cư C-1, xã Bình An;
  - + 01 nhà quản lý của kênh chính Đông đặt tại C-2;
  - + 07 nhà thuộc cụm thủy nông kênh Đ8 và Đ14 tại các vị trí: S-3-1, C-7 C-10, S-1-1, S-1-2, C-4 và C-8;

### 10.8 Phần cơ khí và điện:

#### 10.8.1 Phần Cơ khí:

##### a) Cơ khí tràn xả lũ:

- Số lượng cửa van: 6 cửa phẳng có bánh xe lăn, kích thước B x H = 10m x 2.800m. Điều khiển cửa van tràn xả lũ bằng tời điện 10 tấn 2 tang (10TĐ<sub>2</sub>).
- Phai thép: có 2 bộ phai thép kích thước: B x H = 10m x 1.3m dùng chung cho toàn bộ 6 khoang cửa tràn xả lũ.
- Thiết bị nâng hạ phai thép là cầu trục 1 ray hai trục, loại ngoài trời, chạy điện, nâng hạ bằng tời cáp.

b) *Cơ khí cống lấy nước:*

- Cửa van cống lấy nước là cửa van phẳng có bánh xe lăn, gồm 2 cửa có kích thước mỗi cửa là B x H = 3,5m x 2,5m. Thiết bị đóng mở là máy vít chạy điện 30 tấn 2 trục.
- Phai thép: Dùng 2 bộ phai thép, kích thước B x H = 3,5m x 1,1m.

c) *Cơ khí cống Xả Cát:*

Cống xả cát gồm 2 tầng:

- Cơ khí tầng trên: Cửa van phẳng loại có bánh xe lăn, kích thước B x H = 6m x 2.8m. Thiết bị đóng mở cửa van bằng tời điện 6 tấn 2 tang (6TĐ<sub>2</sub>).
- Cơ khí tầng dưới: Cửa van phẳng loại có bánh xe lăn, kích thước B x H = 6m x 2,6m. Thiết bị đóng mở bằng tời điện 10 tấn 2 tang (10TĐ<sub>2</sub>).
- Phai thép có kích thước B x H = 6m x 1,45m.

**Ghi chú:**

Tất cả các cửa van, phai thép, bề mặt lộ thiên của thiết bị đều được sơn lót 1 lớp sơn giàu kẽm chứa nhựa Ebôxy và 2 lớp sơn Ebôxy.

**10.8.2 Phân điện:**

a) *Đường dây 22KV:*

- Điểm đầu nối lấy điện tại cột điện số 200 đường từ thị trấn Sông Mao đến 2 xã Phan Lâm, Phan Sơn.
- Chiều dài đường dây dài 4500m, loại dây AC70, cột ly tâm 10,5 ÷ 12m.

b) *Trạm biến áp:*

- Loại trạm treo, công suất máy biến áp là 100KVA-22/0,4KV, đặt tại khu đầu mối.

c) *Điện hạ thế và chiếu sáng:*

- Điều khiển từ xa tại phòng điều khiển trung tâm.
- Điều khiển tại chỗ thực hiện bằng các tủ điện đặt tại chỗ các tời điện và máy đóng mở.
- Chiếu sáng ngoài trời khu công trình đầu mối bằng hệ thống đèn thủy ngân cao áp.
- Chiếu sáng nhà quản lý.

**11. Các nội dung khác:**

**11.1. Đất thực hiện dự án:**

Tổng diện tích đất thực hiện dự án là 1.301 ha, trong đó:

- Diện tích chiếm đất do xây dựng công trình: 977ha.
- Diện tích đất xây dựng các khu dân cư: 324ha.

11.2. Đền bù, di dân và tái định cư:

- Xây dựng khu tái định cư, định canh 2 xã Phan Lâm và Phan Sơn, huyện Bắc Bình.
- Xây dựng 19 cụm định cư trong khu tưới của dự án.

(Chi tiết thể hiện tại các Quyết định của UBND tỉnh Bình Thuận: số 3790 QĐ/CT-UBBT ngày 31/12/2003 phê duyệt Báo cáo NCKT dự án di dân tái định cư, định canh hai xã Phan Lâm và Phan Sơn, huyện Bắc Bình và số 3554 QĐ/UBND ngày 07/10/2005 phê duyệt Báo cáo kế hoạch hành động tái định cư dự án tưới Phan Rí-Phan Thiết)

12. Khối lượng chủ yếu:

(Không kể khối lượng thực hiện của dự án di dân tái định cư hai xã Phan Lâm và Phan Sơn)

No.	Hạng mục	ĐV	Đầu mỗi	Kênh Đông	Kênh tiêu	Đường nối	Nhà QLVH	XD đồng ruộng	Khu TĐC	Cộng
1	Đất đào	m <sup>3</sup>	120 127	959 786	389 636	37 609	8 025	298 615	1 321 939	3 135 737
2	Đá đào	m <sup>3</sup>	64 754	443 435		889				509 078
3	Đất đắp	m <sup>3</sup>	72 667	876 013	308 507	38 042	5 633	265 471	937 238	2 503 571
4	Cấp phối	m <sup>3</sup>	12 319	76 237	16 072	4 363			51 220	160 301
5	Đá lát khan	m <sup>3</sup>	837	7 472						8 309
6	Đá học	m <sup>3</sup>	4 030	8 525	1 990					14 545
7	Dăm lọc	m <sup>3</sup>	636	8 146						8 782
8	Cát lọc	m <sup>3</sup>	636	9 560		127				10 323
9	Đắp cát	m <sup>3</sup>	37	964		127		120		1 248
10	BTCT	m <sup>3</sup>	22 033	105 753		5 288	518	684		134 276
11	BT thường	m <sup>3</sup>	3 924	38 534		275	1 068	61	46 760	90 622
12	Cốt thép	T	1 663	7 550		556	96	48		9 913
13	Gạch xây	m <sup>3</sup>	178	6 440			1 645			8 263
14	Đá xây	m <sup>3</sup>	0	28 530						28 530

13. Tổng mức đầu tư:

Tổng mức đầu tư theo mặt bằng giá quý III/2005 là: 1.113.207.000.000 VNĐ  
(Một nghìn một trăm mười ba tỷ, hai trăm lẻ bảy triệu đồng Việt Nam)

Trong đó :

- Chi phí xây lắp: 709.492.338.000 VNĐ
- Chi phí thiết bị: 20.296.915.000 VNĐ
- Chi phí khác: 283.317.392.000 VNĐ
- Dự phòng: 100.100.000.000 VNĐ

(Chi tiết xem phụ lục kèm theo)

*Phân khai nguồn vốn:*

a) Ngân sách Trung ương: 1.050.958.645.000 VNĐ.

Trong đó:

+ Vốn vay JBIC: 724.369.611.000 VNĐ, tương đương 45.846.200 USD.  
(tỷ giá 1 USD = 15.800 VNĐ)

+ Vốn đối ứng: 326.589.034.000 VNĐ.

- Ngân sách Trung ương phân do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý đầu tư: 676.680.996.000 VNĐ để xây dựng công trình đầu mối, kênh chính Đông, kênh cấp 1, đường thi công, hệ thống tiêu, hệ thống đường trục nối, hệ thống nhà quản lý thủy nông và các chi phí khác.

Trong đó:

+ Vốn vay JBIC: 506.624.137.000 VNĐ, tương đương 32.064.800 USD

+ Vốn đối ứng: 170.056.859.000 VNĐ.

- Ngân sách Trung ương phân do UBND tỉnh Bình Thuận quản lý đầu tư: 374.277.649.000 VNĐ để xây dựng các kênh cấp 2 trở xuống, hạ tầng nông thôn khu định cư, khai hoang cải tạo đất, lập bản đồ nông nghiệp, dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp và dự án hợp phần tái định cư, định canh 2 xã Phan Lâm và Phan Sơn.

Trong đó:

+ Vốn vay JBIC: 217.745.474.000 VNĐ, tương đương 13.781.360 USD.

+ Vốn đối ứng: 156.532.175.000 VNĐ.

b) Ngân sách địa phương: thuộc các nguồn vốn khác do UBND tỉnh Bình Thuận huy động: 62.248.000.000 VNĐ để đền bù, giải phóng mặt bằng

#### 14. Bước thiết kế:

Công trình thiết kế 2 bước:

+ Thiết kế kỹ thuật + Tổng dự toán.

+ Thiết kế thi công + Dự toán.

#### 15. Phương thức thực hiện dự án:

Thực hiện theo Luật đấu thầu và yêu cầu của nhà tài trợ.

#### 16. Thời gian thi công:

04 năm kể từ ngày khởi công xây dựng.

### Điều II: PHÂN GIAO NHIỆM VỤ

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư dự án, ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT phê duyệt điều chỉnh Báo cáo Nghiên cứu khả thi dự án tưới Phan Rí-Phan Thiết giai đoạn 1; Bộ giao nhiệm vụ:

- Giám đốc Ban quản lý Trung ương dự án thủy lợi (CPO) chịu trách nhiệm quản lý dự án theo các quy định của Bộ và của Nhà nước về quản lý dự án sử dụng vốn ODA, thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư đối với các hạng mục do



Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý đầu tư. Chịu trách nhiệm tổ chức, quản lý, giám sát quá trình thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành.

Giám đốc Ban quản lý dự án thủy lợi 415 thực hiện chức năng của Ban quản lý dự án thành phần đối với các dự án sử dụng vốn ODA, phối hợp chặt chẽ với Ban CPO để tổ chức thực hiện các hạng mục do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý đầu tư.

2. UBND tỉnh Bình Thuận:

Chịu trách nhiệm lựa chọn và chỉ đạo Ban Quản lý dự án thuộc tỉnh tổ chức thực hiện hợp phần đền bù, di dân tái định cư và phối hợp chặt chẽ với Ban CPO để tổ chức thực hiện các hạng mục do UBND tỉnh Bình Thuận vay lại của JBIC như đã nêu tại mục 1.5 Điều 1.

Bàn giao mặt bằng để thi công xây dựng các hạng mục do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý đầu tư cho Ban quản lý DATL 415 đúng tiến độ để triển khai thi công.

Điều III: Quyết định này thay thế Quyết định số 6895 QĐ/BNN-XDCB ngày 11/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt Báo cáo Nghiên cứu khả thi dự án tưới Phan Rí-Phan Thiết, giai đoạn 1 (Công trình sử dụng nước sau thủy điện Đại Ninh).

Điều IV: Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các Cục, Vụ chức năng thuộc Bộ, Giám đốc Ban Quản lý TUDAİL (CPO), Giám đốc Ban Quản lý DATL 415 và các cơ quan có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được phân công chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nội nhân:

- Thủ tướng Chính phủ (để b/c)
- Bộ KH & ĐT, Bộ TC
- Các bộ: Nhà nước FW
- UBND, Sở NN & PTNT tỉnh Bình Thuận
- Các bộ VV tỉnh Bình Thuận
- Các Cục: QLDC, Thủy lợi
- Các Vụ: Kế hoạch, Tài chính
- Ban Quản lý TUDAİL (CPO)
- Ban Quản lý DATL 415
- Lưu 7.

KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Thuật

Số: **2042 /QĐ-BNN-XD**

Hà nội, ngày **21** tháng 7 năm 2009

**QUYẾT ĐỊNH**

**BẢN SAO**

**Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Dự án đầu tư  
Dự án tưới Phan Rí - Phan Thiết giai đoạn 1, tỉnh Bình Thuận  
(Công trình sử dụng nước sau thủy điện Đại Ninh)**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật xây dựng số 16/2005/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội khoá 11 Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nghị định của Chính phủ số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/2/2009 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 61/2005/QH11 ngày 29/5/2005, Nghị định số 58/2008/NĐ-CP ngày 05/5/2008 của Chính phủ về Hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 131/2006/NĐ-CP ngày 09/11/2006 của Chính phủ Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức;

Căn cứ các Quyết định của Bộ về Dự án tưới Phan Rí – Phan Thiết giai đoạn 1, tỉnh Bình Thuận: số 1505 QĐ/BNN-XD ngày 24/5/2006 Phê duyệt điều chỉnh Báo cáo Nghiên cứu khả thi (nay là Dự án đầu tư) và số 1687 /QĐ-BNN-XD ngày 09/6/2006 phê duyệt Thiết kế kỹ thuật – Tổng dự toán;

Căn cứ Hiệp định tín dụng phát triển số VNXIII-7 ký ngày 31/3/2006 giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) nay là (JICA) cho dự án tưới Phan Rí-Phan Thiết giai đoạn xây dựng;

Căn cứ văn bản số 618/TTg-NN ngày 21/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ về cho phép điều chỉnh dự án, uỷ quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT xem xét phê duyệt điều chỉnh Báo cáo NCKT dự án tưới Phan Rí-Phan Thiết giai đoạn 1 và chỉ đạo thực hiện và số 4697/VPCP-KTTH ngày 10/7/2009 về Cơ chế tài chính đối với dự án tưới Phan Rí-Phan Thiết sử dụng vốn vay ODA Nhật Bản;

Xét Tờ trình số 954 CPO/TTr-PRPT ngày 6/5/2009 và số 1217/CPO-PRPT ngày 03/6/2009 của Ban Quản lý trung ương các dự án Thủy lợi (Ban CPO) về việc xin Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư, giải trình các nội dung điều chỉnh DADT, dự án tưới Phan Rí-Phan Thiết giai đoạn 1, tỉnh Bình Thuận;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục quản lý xây dựng công trình và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, kèm theo báo cáo Thẩm định số 1235 ngày 17 tháng 7 năm 2009 của cục Quản lý XDCT,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Điều I, Quyết định số 1505 QĐ/BNN-XD ngày 24/5/2006 Phê duyệt điều chỉnh Báo cáo

Nghiên cứu khả thi (nay là Dự án đầu tư) Dự án tưới Phan Rí - Phan Thiết, giai đoạn I với nội dung chủ yếu sau:

**1. Thay thế Mục 4. Chủ đầu tư**

- Các hạng mục do Bộ Nông nghiệp & PTNT quản lý đầu tư: Giám đốc Ban Quản lý đầu tư XD TL 7 (Ban 7) thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư
- Các hạng mục do tỉnh Bình Thuận quản lý đầu tư: Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT Bình Thuận thực hiện nhiệm vụ của Chủ đầu tư.

**2. Thay thế Mục 13. Tổng mức đầu tư.**

2.1. Tổng mức đầu tư theo mặt bằng giá quý IV/2009 là: **1.547.233.595.000**

**đồng**

(Một nghìn năm mươi bốn mươi bảy tỷ, hai trăm ba mươi ba triệu, năm trăm chín mươi năm nghìn đồng chẵn)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp: 721.670.569.000 đ
- Chi phí Thiết bị: 6.321.000.000 đ
- Chi phí khác: 73.563.144.000 đ
- Đền bù giải phóng mặt bằng: 350.777.145.000 đ
- Quản lý dự án: 16.189.245.000 đ
- Dịch vụ tư vấn: 128.712.492.000 đ
- Dự phòng: 250.000.000.000 đ

2.2 Nguồn vốn và cơ cấu đầu tư:

2.2.1. Ngân sách trung ương: 1.186.129.738.000 đ

Trong đó:

+ Vốn vay JBIC: 812.830.863.000 đ tương đương 4.515.727.000

Yên (tỷ giá 1 yên = 180 VNĐ)

+ Vốn đối ứng: 373.298.875.000 đ

- Ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý đầu tư để xây dựng công trình đầu mối, kênh chính Đông, kênh cấp 1, đường thi công, hệ thống tiêu, hệ thống đường trục nối, hệ thống nhà quản lý thủy nông và các chi phí khác.

+ Vốn vay JBIC: 612.334.500.000 đồng tương đương 3.401.859.000

Yên

+ Vốn đối ứng: 177.954.239.000 đồng

2.2.2. Ngân sách Trung ương phân do UBND tỉnh Bình Thuận quản lý đầu tư để xây dựng kênh cấp 2 trở xuống, hạ tầng nông thôn khu định cư, khai hoang cải tạo đất, lập bản đồ nông nghiệp, dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp.

+ Vốn vay JBIC: 200.496.364.000 đồng tương đương 1.113.869.000

Yên

+ Vốn đối ứng: 195.341.636.000 đồng

2.2.3. Ngân sách địa phương: thuộc các nguồn vốn khác do UBND tỉnh Bình Thuận huy động: 325.482.145.000 đồng để đền bù, giải phóng mặt bằng và xây dựng khu tái định cư Phan Lâm, Phan Sơn.

- Riêng hạng mục phát triển nội đồng (dự kiến 35.621.712.000 đồng).

(xem phụ lục 1,2 kèm theo)

**Điều 2. Thay thế Điều II,** Quyết định số 1505 QĐ/BNN-XD ngày

24/5/2006 Phê duyệt điều chỉnh Báo cáo Nghiên cứu khả thi (nay là Dự án đầu tư) Dự án tưới Phan Rí - Phan Thiết, giai đoạn I. Phân giao nhiệm vụ

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư dự án, uỷ quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT phê duyệt điều chỉnh Báo cáo Nghiên cứu khả thi (nay là dự án đầu tư) dự án tưới Phan Rí- Phan Thiết giai đoạn 1; Bộ giao nhiệm vụ:

- Giám đốc Ban quản lý Trung ương các dự án thuỷ lợi (CPO) chịu trách nhiệm quản lý các phần việc chung của dự án (tư vấn quốc tế, phí ngân hàng, công tác chuẩn bị xã hội (RAP)...), đầu mối làm việc với nhà tài trợ, hướng dẫn các Ban quản lý dự án thực hiện đúng các quy định của Chính phủ, Bộ về các dự án ODA và qui định của JICA.

- Giám đốc Ban Quản lý đầu tư XD TL7 (Ban 7) thực hiện nhiệm vụ của Chủ đầu tư tại Mục 1 Điều 1 của Quyết định này; là đầu mối xử lý, tổng hợp. Tập hợp số liệu trình Bộ điều chỉnh Dự án đầu tư, Tổng mức đầu tư khi cần thiết.

- Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT Bình Thuận thực hiện nhiệm vụ của Chủ đầu tư tại Mục 1 Điều 1 của Quyết định này. Tổng hợp các số liệu phân việc do Sở thực hiện cho Ban 7 để trình điều chỉnh Dự án đầu tư, Tổng mức đầu tư khi cần thiết.

## 2. Uỷ ban nhân dân tỉnh Bình Thuận:

- Chịu trách nhiệm tổ chức và thực hiện đền bù, di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng chỉ đạo các Ban quản lý dự án và các đơn vị liên quan đầu tư làm thủ tục xin cấp đất đảm bảo theo tiến độ thi công đã được duyệt

- Chịu trách nhiệm lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng tái định cư đáp ứng tiến độ thi công.

- Bàn giao mặt bằng thi công xây dựng các hạng mục do Bộ NN và PTNT quản lý đầu tư cho Ban 7 đúng tiến độ để triển khai thi công.

- Tổ chức tiếp nhận, quản lý vận hành khai thác công trình sau khi thi công xong có hiệu quả.

**Điều 3.** Quyết định này điều chỉnh bổ sung nội dung tại Quyết định số 1505 QĐ/BNN-XD ngày 24/5/2006 và thay thế Quyết định số 2128 QĐ/BNN-XD ngày 14/7/2008 của Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt điều chỉnh Báo cáo Nghiên cứu khả thi (nay là Dự án đầu tư) dự án tưới Phan Rí - Phan Thiết, giai đoạn 1, các nội dung khác không thay đổi.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các Cục, Vụ chức năng thuộc Bộ; Ban quản lý trung ương các dự án Thuỷ lợi, Giám đốc: Ban quản lý đầu tư và xây dựng thuỷ lợi 7, Sở Nông nghiệp và PTNT Bình Thuận, Ban quản lý dự án tưới Phan Rí-Phan thiết Bình Thuận và các cơ quan liên quan theo chức năng nhiệm vụ được phân công chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

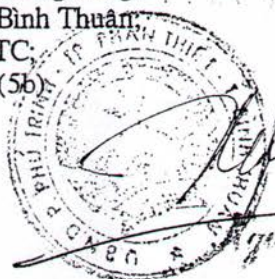
### Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Bộ KH&ĐT, TC;
- UBND Bình Thuận;
- Kho bạc NN Trung ương;
- Kho bạc NN Bình Thuận;
- Các Vụ KH, TC;
- Lưu VT, XD (5b).

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng

5974



Nguyễn Ngọc Thuật

PHẦN BƯỞI PHAN RÍ - PHAN THIẾT, TỈNH LẠNG THƯỢNG  
 (Kèm theo quy định số 21/2009 của Bộ Công nghiệp và PTNT)



Đơn vị: **Đồng**

Danh mục	Vốn đối ứng trong nước				Tổng cộng	
	Trung ương	Địa phương	Dân đóng góp	Cộng		
<b>XÂY LẤP</b>						
Công trình đầu mối Sông Luỹ (bao gồm cả thiết bị cơ điện, mặt bằng khu đầu mối)	423,184,415,455	200,496,363,636	623,680,779,091	62,368,077,909	97,989,789,909	721,670,569,000
Hệ thống Kênh chính Đông (bao gồm cả thiết bị cơ điện, kênh chính Đông Mới, hệ thống kênh tiêu, hệ thống nhà quản lý, hệ thống đường trục nối)	88,011,622,727	128,170,909,091	463,343,701,818	8,801,162,273	8,801,162,273	96,812,785,000
Cơ sở hạ tầng các khu định cư	335,172,792,727	72,325,454,545	72,325,454,545	7,232,545,455	7,232,545,455	79,558,000,000
Hoàn chỉnh phát triển đồng ruộng (do nhân dân vùng hưởng lợi đóng góp)				35,621,712,000	35,621,712,000	35,621,712,000
<b>THIẾT BỊ</b>	5,746,363,636		5,746,363,636	574,636,364	574,636,364	6,321,000,000
Mua sắm trang Thiết bị Quản lý dự án	794,545,455		794,545,455	79,454,545	79,454,545	874,000,000
Mua sắm phương tiện đi lại	1,800,000,000		1,800,000,000	180,000,000	180,000,000	1,980,000,000
Mua sắm trang Thiết bị Quản lý và vận hành	3,151,818,182		3,151,818,182	315,181,818	315,181,818	3,467,000,000
<b>ĐỀN BÙ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG, RAP</b>				25,295,000,000	25,295,000,000	350,777,145,000
Đền bù, giải phóng mặt bằng				325,482,145,000	325,482,145,000	176,473,145,000
Tải định cư 2 xã Phan Lam Phan Sơn				149,009,000,000	149,009,000,000	149,009,000,000
Công tác chuẩn bị Xã hội, hỗ trợ định cư, hành chính (theo RAP)				25,295,000,000	25,295,000,000	25,295,000,000
<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>				16,189,245,000	16,189,245,000	16,189,245,000
<b>CHI PHÍ TƯ VẤN</b>	102,943,720,248		102,943,720,248	25,768,772,192	25,768,772,192	128,712,492,000
Giai đoạn chuẩn bị đầu tư				5,619,262,000	5,619,262,000	5,619,262,000
Giai đoạn thực hiện đầu tư & KTDA	102,943,720,248		102,943,720,248	20,149,510,192	20,149,510,192	123,093,230,440
<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	43,740,000,000		43,740,000,000	29,823,143,536	29,823,143,536	73,563,144,000
<b>DỰ PHÒNG</b>	36,720,000,000		36,720,000,000	213,280,000,000	213,280,000,000	250,000,000,000
<b>TỔNG CỘNG</b>	612,334,499,339	200,496,363,636	812,830,862,975	373,298,875,001	734,402,732,001	1,547,233,595,000

*(Handwritten signature)*

PHỤ LỤC 2

**DỰ ÁN TƯỚI PHÂN BÓN MỨC ĐẦU TƯ**  
**PHAN THIẾT, TỈNH BÌNH THUẬN**  
 (Kèm theo Quyết định số 2042/QĐ-BNN-XD ngày 21/7/2009)



No	Diễn giải	Giá trị (đ)	
<b>I</b>	<b>XÂY LẬP</b>	<b>721.670.569.000</b>	
1	Gói 3a: Công trình đầu mối Sông Luỹ (kể cả phần cơ điện), nhà quản lý công trình đầu mối	Quyết định số 2462/QĐ-BNN-XD ngày 28/10/2008	86.567.336.000
2	Gói 3b1: Kênh chính Đông đoạn K0 - K3+491, các kênh cấp 1 (Đ2, Đ2a, Đ4 và Đ6), nhà quản lý kênh Đ2 và NQL kênh chính Đông số 1	Quyết định số 497/QĐ-BNN-XD ngày 11/3/2009	39.005.311.000
3	Gói 3b2: Kênh chính Đông đoạn K3+491-K6+080, kênh cấp 10, nhà quản lý kênh Đ10 và NQL kênh chính Đông số 2	Quyết định số 498/QĐ-BNN-XD ngày 11/3/2009	33.842.850.000
4	Gói 3b3: Kênh chính Đông đoạn K6+080 - Kc, kênh cấp 12, nhà quản lý kênh chính Đông số 2	Quyết định số 499/QĐ-BNN-XD ngày 11/3/2009	38.242.192.000
5	Gói 4: Kênh cấp I Đ8 (thượng lưu đường đi Đại Ninh), nhà quản lý kênh Đ8	Quyết định số 1758/QĐ-BNN-XD ngày 15/8/2008	66.523.412.000
6	Gói 5: Kênh cấp I Đ8 (Hạ lưu đường đi Đại Ninh), các kênh tiêu KT3, KT3-1 và KT4), đường nối LR3 (đoạn KO-KO+992), nhà quản lý kênh Đ8-16	QĐ số 1759/QĐ-BNN-XD ngày 15/8/2008	41.959.428.000
7	Gói 7: Kênh cấp I Đ14, các kênh tiêu KT73, KT7-1 và KT7-2), đường nối LR3 (đoạn KO+992-Kc), nhà quản lý kênh Đ8-16	QĐ số 1706/QĐ-BNN-XD ngày 6/8/2008	61.107.465.000
8	Gói 6: Kênh cấp II Đ8-9, kênh tiêu KT1, KT2 và NQL kênh Đ8-9	QĐ 3039/QĐ-BNN-XD ngày 26/12/2008	40.895.290.000
9	Gói 8: Kênh cấp II Đ14-6, Khôi phục sửa chữa cửa van (Hệ thống kênh chính Đông Mới), kênh tiêu KT8, đường nối LR1, LR2, NQL kênh Đ14-6	QĐ số 152/QĐ-BQLPRPT-TĐ của Ban PMUp phê duyệt dự toán	47.114.124.000
10	Gói 9: Kênh cấp II, cấp III thượng lưu kênh Đ8	QĐ 1687/QĐ-BNN-XD ngày 9/6/2006	26.344.000.000
11	Gói 10: Kênh cấp II, cấp III khu vực kênh Đ10, Đ12	QĐ 1687/QĐ-BNN-XD ngày 9/6/2006	21.802.000.000
12	Gói 11: Kênh cấp II, cấp III khu vực giữa kênh Đ8 và đường đi Đại Ninh	QĐ 1687/QĐ-BNN-XD ngày 9/6/2006	19.512.000.000
13	Gói 12: Kênh cấp II, cấp III khu vực Hạ lưu kênh Đ8 và đường đi Đại Ninh	QĐ 1687/QĐ-BNN-XD ngày 9/6/2006	29.251.000.000
14	Gói 13: Kênh cấp II, cấp III khu vực trung hơn của kênh Đ14	QĐ 1687/QĐ-BNN-XD ngày 9/6/2006	13.298.000.000
15	Gói 14: Kênh cấp II, cấp III của kênh Đ14 và kênh Đ14-6	QĐ 1687/QĐ-BNN-XD ngày 9/6/2006	30.781.000.000
16	Gói 15: Mặt bằng xây dựng, đường vào, ngầm tạm, NQL Thủy Nông (3 tầng)	QĐ 2073/QĐ-BNN-XD ngày 29/9/2008 của Bộ NN & PTNT	10.245.449.000
17	Gói 16: Cơ sở hạ tầng khu định cư số 1	QĐ 1687/QĐ-BNN-XD ngày 9/6/2006	19.667.000.000
18	Gói 17: Cơ sở hạ tầng khu định cư số 2	QĐ 1687/QĐ-BNN-XD ngày 9/6/2006	15.001.000.000
19	Gói 18: Cơ sở hạ tầng khu định cư số 3	QĐ 1687/QĐ-BNN-XD ngày 9/6/2006	16.660.000.000

No	Hạng mục	Diễn giải	Giá trị (đ)
20	Gói 19:Cơ sở hạ tầng khu định cư số 4	QĐ 1687/QĐ-BNN-XD ngày 9/6/2006	15.791.000.000
21	Gói 20:Cơ sở hạ tầng khu định cư số 5	QĐ 1687/QĐ-BNN-XD ngày 9/6/2006	12.439.000.000
22	Hoàn chỉnh, phát triển đồng ruộng	QĐ 1687/QĐ-BNN-XD ngày 9/6/2006	35.621.712.000
<b>II</b>	<b>THIẾT BỊ</b>		<b>6.321.000.000</b>
1	Gói 21:Mua sắm trang thiết bị Quản lý dự án	QĐ 1687/QĐ-BNN-XD ngày 9/6/2006	874.000.000
2	Gói 21A:Mua sắm phương tiện di lại	QĐ 1687/QĐ-BNN-XD ngày 9/6/2006	1.980.000.000
3	Gói 22:Mua sắm trang Thiết bị Quản lý và vận hành (O & M)	QĐ 1687/QĐ-BNN-XD ngày 9/6/2006	3.467.000.000
<b>III</b>	<b>ĐỀN BÙ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG</b>		<b>325.482.145.000</b>
1	Đền bù, giải phóng mặt bằng	QĐ 2128/QĐ-BNN-XD ngày 14/7/2008	176.473.145.000
-	Tái định cư 2 xã Phan Lâm, Phan Sơn	QĐ số 3790 QĐ/CT-UBBT ngày 31/12/2003 của tỉnh Bình Thuận	149.009.000.000
<b>IV</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>	QĐ 10/2005/QĐ-BXD ngày 15/1/05 của BXD	<b>16.189.245.000</b>
<b>VI</b>	<b>CÔNG TÁC CHUẨN BỊ XÃ HỘI, HỖ TRỢ ĐỊNH CƯ, HÀNH CHÍNH (THEO RAP)</b>		<b>25.295.000.000</b>
1	Công tác chuẩn bị Xã hội (theo RAP)	QĐ 1687/QĐ-BNN-XD ngày 9/6/2006	5.512.000.000
2	Công tác Hỗ trợ Định cư & Hành Chính (theo RAP)	QĐ 1687/QĐ-BNN-XD ngày 9/6/2006	18.170.000.000
3	Công tác Hành Chính (theo RAP)	QĐ 1687/QĐ-BNN-XD ngày 9/6/2006	1.613.000.000
<b>VII</b>	<b>CHI PHÍ TƯ VẤN</b>		<b>128.712.492.000</b>
<b>A</b>	<i>Giai đoạn chuẩn bị đầu tư</i>	QĐ 1687/QĐ-BNN-XD ngày 9/6/2006	<b>5.619.262.000</b>
	<i>Giai đoạn thực hiện đầu tư</i>	QĐ 1687/QĐ-BNN-XD ngày 9/6/2006	<b>123.093.230.440</b>
1	Dịch vụ tư vấn thiết kế TKKT-BVTC	QĐ 1687/QĐ-BNN-XD ngày 9/6/2006	59.793.772.210
2	Tư vấn QT hỗ trợ thực hiện dự án	QĐ 431/QĐ-BNN-XD ngày 5/3/2008	53.102.511.888
3	Lập hồ sơ hoàn công (2%*DVTV)	QĐ 1687/QĐ-BNN-XD ngày 9/6/2006	101.387.488
4	Chi phí thẩm tra TKKT-TDT cho Cty TV Hồng Hà	QĐ số 279/CPO - QĐ-PRPT ngày 12/2/2007	138.258.112
5	Chi phí thẩm tra BVTC-DT cho CT TV Thủy lợi Thủy điện	QĐ số 711/CPO - QĐ-PRPT ngày 14/4/2008	283.716.000
6	Tư vấn thiết kế phát triển đồng ruộng	Tạm tính	1.281.280.000
7	Thuê tư vấn đánh giá hiệu ích kinh tế sau khi dự án hoàn thành	Tạm tính	400.000.000
8	Thuê tư vấn thiết kế 15 tuyến kênh F<150 ha	Tạm tính	485.000.000
9	Gói 23: Đo cắm mốc Giải phóng mặt bằng các gói thầu số 3, số 3, số 5, số 7 và đường viền lòng hồ	QĐ 1467 CPO/QĐ-PRPT ngày 23/7/2007 của Ban CPO	250.216.000

No	Hạng mục	Diễn giải	Giá trị (đ)
10	Gói 24: Cập nhật chế độ Dự toán cho các gói thầu số 3, 4, 5 và 7	QĐ 1468 CPO/QĐ-PRPT ngày 23/7/2007 của Ban CPO	113.500.000
11	Gói 29: Đo đạc địa chính cho các gói thầu số 3, 4, 5, 7 và đường viền lòng hồ	QĐ 1993 CPO/QĐ-PRPT ngày 26/9/2007 của Ban CPO	550.882.000
12	Gói 34: Phân tách gói thầu 3B thành 3B1, 3B2 và 3B3.	QĐ 127/QĐ-BQL-BT ngày 18/8/2008 của Ban 7	62.257.100
13	Gói 25: Đo cắm mốc Giải phóng mặt bằng các gói thầu số 6, số 8 đến 20	QĐ 1821 CPO/QĐ-PRPT ngày 5/9/2007 của Ban CPO	484.805.000
14	Gói 26: Cập nhật chế độ Dự toán cho các gói thầu số 6, số 8 đến 20	QĐ 3069/QĐ-CPO-PRPT ngày 14/12/2007 của Ban CPO	326.930.000
15	Gói 27: Khảo sát địa hình, địa chất, Thiết kế chi tiết tại hiện trường cho các gói thầu số 16 đến 20	QĐ 3068/QĐ-CPO-PRPT ngày 14/12/2007 của Ban CPO	935.548.000
16	Gói 28: Đo đạc địa chính cho các gói thầu số 6, số 8 đến 20	QĐ 2026/QĐ-CPO-PRPT ngày 021/10/2007 của Ban CPO	414.762.000
17	Gói 30: Lập quy hoạch bãi thải, ngâm thay thế cầu Hạ lưu, nghiên cứu điều chỉnh tuyến đường thi công thuộc gói thầu 15	QĐ 1989/QĐ-CPO-PRPT ngày 26/9/2007 của Ban CPO	73.200.000
18	Gói 31: Khảo sát thiết kế bổ sung cầu Hồng Thái	QĐ 07/QĐ-CPO-PRPT ngày 03/01/2008 của Ban CPO	133.587.000
19	Gói 32: Khảo sát, lập TKBVTC-DT 5 cống qua đường Sắt Thống nhất bắc Nam	QĐ số 629/QĐ-CPO-PRPT ngày 23/3/2009 của Ban CPO	242.121.000
20	Chi phí lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng	QĐ 10/2005/QĐ-BXD ngày 15/1/05 của BXD	189.799.360
21	Chi phí lựa chọn nhà thầu cung cấp TB	QĐ 10/2005/QĐ-BXD ngày 15/1/05 của BXD	12.642.000
22	Chi phí giám sát thi công XDCT	QĐ 10/2005/QĐ-BXD ngày 15/1/05 của BXD	3.680.519.902
23	Chi phí giám sát thi công lắp đặt thiết bị	QĐ 10/2005/QĐ-BXD ngày 15/1/05 của BXD	36.535.380
<b>VIII CHI PHÍ KHÁC</b>			<b>73.563.144.000</b>
1	Rà phá bom mìn vật nổ		15.335.867.636
a	Lô 1: Rà phá bom mìn vật nổ (đợt đầu)	QĐ số 2942/QĐ-BNN-XD ngày 21/8/2007	7.422.000.000
b	Lô 2: Rà phá bom mìn vật nổ (đợt đầu)		6.151.057.000
c	Rà phá bom mìn vật nổ (diện tích bổ sung)	QĐ số 2327/QĐ-CPO-PRPT ngày 17/11/2008 của Ban CPO	1.762.810.636
2	Chi phí bảo hiểm công trình		3.855.233.200
a	Gói 35: Bảo hiểm gói thầu xây lắp số 3A	QĐ số 852/QĐ-CPO-PRPT ngày 21/4/2009 của Ban CPO	216.299.001
b	Gói 36: Bảo hiểm gói thầu xây lắp số 3B1, 3B2 và 3B3	QĐ 3018/QĐ-BNN-XD ngày 25/12/2008	839.976.000



No	Hạng mục	Diễn giải	Giá trị (đ)
c	Gói 37: Bảo hiểm gói thầu xây lắp số 4, 5 và 7	QĐ số 851/QĐ-CPO-PRPT ngày 21/4/2009 của Ban CPO	420.126.000
d	Gói 38: Bảo hiểm công trình cho gói thầu xây lắp số 6	QĐ số 840/QĐ-CPO-PRPT ngày 20/4/2009 của Ban CPO	65.178.200
e	Bảo hiểm các gói còn lại chưa đấu thầu		2.313.654.000
3	Khảo sát đào tạo trợ giúp kỹ thuật đào tạo, hướng dẫn, hội thảo, Hợp Ban chỉ đạo...	QĐ 1687/QĐ-BNN-XD ngày 9/6/2006	9.606.223.000
4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	QĐ 1687/QĐ-BNN-XD ngày 9/6/2006	147.002.000
5	Chi phí kiểm toán trong nước	QĐ 1687/QĐ-BNN-XD ngày 9/6/2006	311.263.700
6	Lệ phí thẩm định TKKT	QĐ 1687/QĐ-BNN-XD ngày 9/6/2006	36.969.000
7	Lệ phí thẩm định TDT		39.212.000
8	Phí ngân hàng	Theo Hiệp định	391.373.000
9	Chi phí khởi công, nghiệm thu bàn giao	Tạm tính	100.000.000
10	Lãi trong quá trình thi công	Tạm tính	43.740.000.000
<b>IX</b>	<b>DỰ PHÒNG</b>		<b>250.000.000.000</b>
	<b>TỔNG MỨC ĐẦU TƯ</b>		<b>1.547.233.595.000</b>

- Lưu giám đốc. A. kèm.  
- 3 F9.

*Haye*